

ỦY BAN NHÂN TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 12, TUYỂN SINH NĂM 2025)

NGHỆ AN, NĂM 2025

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Ký hiệu từ viết tắt	Từ viết đầy đủ
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
ÁP DỤNG TỪ KHÓA 12 - TUYỂN SINH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../...)

TT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	NHÓM NGÀNH	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	TRANG
1	Kế toán	7340301	Kế toán – Kiểm toán	Kế toán	
.....					

Ghi chú: Ghi rõ tên ngành, mã ngành, nhóm ngành đào tạo, lĩnh vực đào tạo theo đúng thông tư 09/2022/TT - BGDDT

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNA ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An)

1. THÔNG TIN CHUNG

Chương trình đào tạo	Giáo dục đại học
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Kế toán
Mã ngành đào tạo	7340101
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	3,5 năm
Tổng số tín chỉ	129
Khoa quản lý	Khoa Kế toán – Kiểm toán
Kiểm định chương trình	

2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Đại học Nghệ An là một trường Đại học công lập nên chương trình đào tạo (CTĐT) được xây dựng tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. CTĐT ngành kế toán được thiết kế gồm 129 tín chỉ, được thiết kế chuẩn thời gian 3,5 năm, 07 kỳ. Tuy nhiên, nhà trường tổ chức thêm học kỳ phụ giúp sinh viên rút ngắn thời gian học tập theo nhu cầu của người học. Kết cấu của các học phần trong chương trình đào tạo đã có sự thay đổi phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội; đảm bảo tổng hòa kiến thức, kỹ năng, thái độ đáp ứng chuẩn đầu ra trong khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT ngành Kế toán; gia tăng học phần thực tế và môn học chuyên ngành.

CTĐT ngành Kế toán được quản lý bởi khoa Kế toán - Kiểm toán, trường Đại học Nghệ An. Với đội ngũ giảng viên có trình độ cao và cơ sở vật chất được đầu tư đổi mới và nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho việc giảng dạy và nghiên cứu, khoa Kế toán - Kiểm toán hướng đến trở thành một trung tâm đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán ở khu vực miền Trung và là một địa chỉ đào tạo có uy tín, chất lượng sánh kịp với

các trường đại học lớn trong cả nước. Ngoài ra, để thực hiện CTĐT gắn liền với các hoạt động thực tiễn, có tính ứng dụng cao, đáp ứng với nhu cầu của thị trường việc làm tại các doanh nghiệp, Khoa chuyên ngành liên tục mời các chuyên gia, nhà khoa học của các trường Đại học có uy tín trong cả nước và các doanh nghiệp tham gia giảng dạy một số nội dung quan trọng của các học phần.

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objective - PO)

2.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực kế toán theo hướng ứng dụng thực tế; có nền tảng kiến thức khoa học cơ bản và chuyên môn tốt; Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản và nâng cao của ngành Kế toán ở mức độ chuyên viên trong các loại hình đơn vị khác nhau; có năng lực chuyên môn rộng và chuyên sâu để có thể ứng dụng kiến thức lý thuyết vào hoạt động thực tiễn trong nước và hội nhập quốc tế; có tư duy phản biện độc lập, sáng tạo; có năng lực tự học và học tập ở mức cao hơn.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.2.1. Kiến thức:

PO1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về KHXH, KHCT, KHTN, pháp luật, năng lực số và kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc.

PO2: Phân tích hoạt động kinh tế, tài chính phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh hướng tới phát triển bền vững.

2.2.2.2. Kỹ năng:

PO3: Phát triển các kỹ năng mềm và kỹ năng thực hành nghề nghiệp để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trong các loại hình đơn vị khác nhau và có thể khởi nghiệp.

2.2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO4: Hình thành ý thức đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm cộng đồng; năng lực tư duy độc lập, sáng tạo và phối hợp trong công việc; thích ứng nhanh với môi trường kinh doanh năng động của chuyển đổi số và hội nhập đảm bảo phát triển bền vững.

2.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcome -PLO)

PLO	Nội dung PLO	PI	Nội dung PI
PLO K1	Ứng dụng kiến thức KHXH, KHCT, KHTN, pháp luật và năng lực số để giải quyết các vấn đề chuyên môn và cuộc sống.	PI K1.1	Ứng dụng kiến thức KHXH, KHCT, KHTN và pháp luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn và cuộc sống.
		PI K1.2	Ứng dụng kiến thức về năng lực số để duyệt, tìm kiếm, lọc dữ liệu thông tin và nội dung số giải quyết các vấn đề chuyên môn và cuộc sống.

PLO K2	Vận dụng các kiến thức kinh tế để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực của ngành.	PI K2.1	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành cho lĩnh vực của ngành.
		PI K2.2	Vận dụng các kiến thức về lập kế hoạch, quản lý điều hành hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực của ngành.
		PI K2.3	Lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo nội bộ của đơn vị.
PLO K3	Phân tích hoạt động kinh tế, tài chính để tư vấn cho nhà quản trị ra quyết định kinh doanh hướng tới phát triển bền vững	PI K3.1	Phân tích tình hình kinh tế, tài chính của đơn vị để tư vấn cho nhà quản trị trong việc ra quyết định kinh doanh hướng tới phát triển bền vững
PLO S1	Hình thành kỹ năng dẫn dắt và khởi nghiệp.	PI S1.1	Hình thành kỹ năng dẫn dắt và khởi nghiệp.
PLO S2	Phát triển năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	PI S2.1	Phát triển năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.
PLO S3	Hình thành kỹ năng truyền đạt, phản biện, đánh giá kết quả công việc.	PI S3.1	Hình thành kỹ năng truyền đạt, phản biện vấn đề và giải pháp tới người khác.
		PI S3.2	Hình thành kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
PLO S4	Thành thạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán trong các loại hình đơn vị khác nhau.	PI S4.1	Hình thành kỹ năng sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
		PI S4.2	Thực hành thành thạo kế toán phần hành, kế toán tổng hợp.
		PI S4.3	Thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp kế toán

			trong các loại hình đơn vị khác nhau.
PLO A1	Kết hợp năng lực làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm trong thời đại số.	PI A1.1	Kết hợp năng lực làm việc độc lập và theo nhóm.
		PI A1.2	Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu trong thời đại số.
PLO A2	Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.	PI A2.1	Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.
PLO A3	Thể hiện năng lực tự định hướng, hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý và giám sát các nguồn lực tài chính thích ứng nhanh với môi trường kinh doanh năng động của chuyển đổi số và hội nhập đảm bảo phát triển bền vững.	PI A3.1	Thể hiện năng lực tự định hướng, hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn trong xu thế chuyển đổi số và hội nhập.
		PI A3.2	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý và giám sát các nguồn lực tài chính thích ứng nhanh với môi trường kinh doanh năng động đảm bảo phát triển bền vững

Ghi chú:

PLO K (Program Learning Outcome - Knowledge): Chuẩn đầu ra về kiến thức

PI K (Performance Indicator - Knowledge): Chỉ số đánh giá miền kiến thức

PLO S (Program Learning Outcome - Skills): Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PI S (Performance Indicator - Skills): Chỉ số đánh giá miền kỹ năng

PLO A (Program Learning Outcome - Attitude): Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PI A ((Performance Indicator - Attitude): Chỉ số đánh giá miền năng lực tự chủ và trách nhiệm.

2.4. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Cử nhân Ngành Kế toán khi ra trường có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân viên môi giới chứng khoán, nhân viên quản lý dự án, nhân viên phòng giao dịch và ngân quỹ.

- Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kế toán, Quản lý tài chính.
- Nghiên cứu, Giảng viên, Thanh tra kinh tế, ...

Với các công việc trên, sinh viên ngành Kế toán có thể khẳng định năng lực của mình tại:

- Các đơn vị hoạt động vì mục đích lợi nhuận như: công ty, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm.
- Các đơn vị công - các đơn vị hoạt động không vì lợi nhuận như: các cơ quan hành chính sự nghiệp, trường học, bệnh viện.
- Các cơ quan quản lý nhà nước: bộ phận thuế, thống kê, kế hoạch đầu tư.
- Các trường đại học, cao đẳng, trung tâm đào tạo kế toán.

Sau khi tốt nghiệp ngành Kế toán, người học có thể học tập nâng cao trình độ lên thạc sỹ, tiến sỹ về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế.

2.5. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tương đương, có đủ sức khoẻ và đạt điều kiện tuyển sinh theo các Quy định tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Nghệ An

2.5.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 3,5 năm. Sinh viên đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; quyết định số 620/QĐ-ĐHNA ngày 26/06/2025 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học Nghệ An.

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi có đủ các tiêu chuẩn theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; quyết định số 620/QĐ-ĐHNA ngày 26/06/2025 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học Nghệ An.

2.6. Phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá

2.6.1. Phương pháp giảng dạy

(1) Giải thích cụ thể: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về tiếp nhận kiến thức và hình thành kỹ năng.

(2) Thuyết giảng: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên nghe giảng và ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

(3) Câu hỏi gợi mở: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

(4) Giải quyết vấn đề: Trong tiến trình dạy và học, sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

(5) Nghiên cứu tình huống: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

(6) Thực tập, thực tế: Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các tổ chức để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

(7) Thực hành: Thực hành được thực hiện tại phòng máy tính và được thiết kế trong các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Thực hành được tiến hành sau các giờ học lý thuyết nhằm mục đích giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phân tích, tổng hợp; rèn luyện đức tính kiên trì và bồi dưỡng hứng thú nghiên cứu khoa học.

(8) Thảo luận: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng

viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(9) Học nhóm: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

(10) Blended Learning: Đây là phương pháp dạy học kết hợp, trong đó, người học được hướng dẫn một phần thông qua hình thức trực tiếp tại lớp học truyền thống, và một phần thông qua nền tảng công nghệ số (e-learning, LMS, video, diễn đàn, v.v.). Hai phần này được tích hợp có chủ đích để hỗ trợ lẫn nhau.

(11) Bài tập cá nhân: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

2.6.2. Phương pháp đánh giá

2.6.2.1. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT được chia thành 2 loại chính là đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ/định kỳ với các phương pháp đánh giá cụ thể gồm:

(1) Thực hành

Sinh viên được đánh giá thông qua việc hoàn thành các bài tập thực hành theo mẫu và làm các yêu cầu cụ thể. Sinh viên cần đáp ứng các tiêu chí về tính đúng đắn về hình thức và các tiêu chí về tính đầy đủ, rõ ràng, chính xác.

(2) Thuyết trình

Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể ở rubric tương ứng.

(3) Tự luận

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

(4) Trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

(5) Vấn đáp

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric tương ứng.

(6) Báo cáo

Sinh viên được đánh giá thông qua báo cáo về chủ đề giảng viên yêu cầu, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric tương ứng.

(7) Làm việc nhóm

Sinh viên được đánh giá thông qua việc thể hiện thông qua việc triển khai hoạt động nhóm, đánh giá các kỹ năng làm việc nhóm như tổ chức, quản lý, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả.

(8) Bài tập lớn

Sinh viên được đánh giá qua một bài trình bày, trong đó trình bày về một vấn đề giảng viên yêu cầu, bao gồm cả nội dung trình bày, cách trình bày. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric tương ứng.

(9) Đánh giá tranh luận, phản biện

Đánh giá tranh luận, phản biện là phương pháp sử dụng hoạt động tranh luận, chất vấn và phản biện trực tiếp để đo lường năng lực tư duy phản biện, khả năng lập luận, kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp này yêu cầu sinh viên trình bày quan điểm, bảo vệ luận điểm, và phản hồi ý kiến đối lập một cách

logic và thuyết phục. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric tương ứng.

(10) Đánh giá bài tập

Sinh viên được đánh giá thông qua việc hoàn thành các bài tập mà giảng viên yêu cầu.

2.6.2.2. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Nghệ An sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng khi tính các điểm thành phần và điểm học phần.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Việc đánh giá và xếp loại kết quả học tập được quy định như sau:

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Phân loại
Từ 8.5 đến 10.0	A	4.0	Đạt
Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5	
Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0	
Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5	
Từ 5.5 đến 6.4	C	2.0	
Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5	
Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0	Không đạt
Nhỏ hơn 4.0	F	0	

Xếp loại điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy

Thang điểm 4	Xếp loại
Từ 3.6 đến 4.0	Xuất sắc
Từ 3.2 đến cận 3.6	Giỏi
Từ 2.5 đến cận 3.2	Khá
Từ 2.0 đến cận 2.5	Trung bình
Từ 1.0 đến cận 2.0	Yếu
Dưới 1.0	Kém

2.6.2.3. Đánh giá mức độ sinh viên đạt chuẩn đầu ra học phần

- Đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần chỉ được thực hiện đối với các CLO trọng yếu của học phần, thông qua các bài kiểm tra đánh giá.

- Tương ứng với mỗi bài kiểm tra đánh giá, điểm đánh giá mức độ sinh viên đạt được CLO trọng yếu (c) là tổng số điểm thực tế của các câu hỏi/yêu cầu tương ứng với chuẩn đầu ra trọng yếu đó và được quy về thang điểm 10.

2.7. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

2.7.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 4 khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm.

TT	Khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối giáo dục đại cương	35	
II	Khối giáo dục cơ sở ngành	18	10
III	Khối giáo dục ngành	46	10
IV	Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận	10	
Tổng		129 (không kể GDTC và GDQPAN)	

2.7.2. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phân bổ thời gian				Tổng tín chỉ
			LT	TH, TN, Thảo luận	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng	
I.	Khối kiến thức giáo dục đại cương		399	252	-	651	35
1	CT007	Triết học Mác – Lênin	39	12	-	51	3
2	CS096	Tin học và kỹ năng số cơ bản	30	60	-	90	4
3	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	15	30	-	45	2
4	CT008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	24	12	-	36	2
5	NN101	Tiếng Anh 1	39	12	-	51	3

6	CS014	Pháp luật đại cương	24	12	-	36	2
7	CS097	Xác suất thống kê	39	12	-	51	3
8	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	12	-	36	2
9	NN102	Tiếng Anh 2	39	12	-	51	3
10	QT070	Khởi nghiệp	24	12	-	36	2
11	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	12	-	36	2
12	NN103	Tiếng Anh 3	39	12	-	51	3
13	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	15	30	-	45	2
14	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	24	12	-	36	2
II.	Khối kiến thức cơ sở ngành		360	120	-	480	28
Bắt buộc			234	72	-	306	18
15	TC001	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ (giảng dạy 20% Tiếng Anh)	39	12	-	51	3
16	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	54	12	-	66	4
17	KT014	Nguyên lý kế toán	39	12	-	51	3
18	KT019	Thống kê kinh tế	39	12	-	51	3
19	CS016	Pháp luật kinh tế	39	12	-	51	3
20	NN104	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	24	12	-	36	2
Tự chọn			126	48	-	174	10
21	Chọn 1 trong 2 học phần						
21a	QT014	Kinh tế vi mô	39	12	-	51	3
21b	QT014	Kinh tế vi mô (giảng dạy 100% Tiếng Anh)	39	12	-	51	3
22	Chọn 1 trong 2 học phần						
22a	QT015	Kinh tế vĩ mô	39	12	-	51	3
22b	QT015	Kinh tế vĩ mô (giảng dạy 100% Tiếng Anh)	39	12	-	51	3
23	Chọn 1 trong 2 học phần						
23a	QT022	Marketing căn bản (giảng dạy 20% Tiếng Anh)	24	12		36	2
23b	QT034	Quản trị học	24	12		36	2
24	Chọn 1 trong 3 học phần						
24a	TC004	Tài chính công	24	12		36	2
24b	QT130	Phát triển bền vững	24	12		36	2

24c	TC009	Thị trường chứng khoán	24	12		36	2
III.	Khối giáo dục ngành		588	444	90	1122	56
Bắt buộc			486	348	90	924	46
25	KT044	Nhập môn kế toán	24	12	-	36	2
26	KT018	Hệ thống thông tin kế toán	24	12	-	36	2
27	KT008	Kế toán tài chính 1	39	12	-	51	3
28	TC005	Tài chính doanh nghiệp	39	12	-	51	3
29	KT006	Kế toán tài chính 2	39	12	-	51	3
30	TC003	Phân tích tài chính doanh nghiệp	39	12	-	51	3
31	KT047	Kế toán hành chính sự nghiệp	39	12	-	51	3
32	KT043	Kế toán môi trường bền vững	24	12	-	36	2
33	KT007	Kế toán tài chính 3	39	12	-	51	3
34	KT021	Thực hành kế toán tài chính 1	-	90	-	90	3
35	KT010	Lý thuyết kiểm toán	24	12	-	36	2
36	KT004	Kế toán quản trị	39	12	-	51	3
37	KT022	Thực hành kế toán tài chính 2	-	90	-	90	3
38	KT009	Kiểm toán báo cáo tài chính	39	12	-	51	3
39	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh	39	12	-	51	3
40	KT024	Kế toán thuế	39	12	-	51	3
41	KT042	Thực tập thực tế	-	-	90	90	2
Tự chọn			102	96	-	198	10
42	Chọn 1 trong 3 học phần						
42a	KT020	Kế toán quốc tế (giảng dạy 20% Tiếng Anh)	24	12		36	2
42b	TC039	Tài chính bền vững	24	12		36	2
42c	KT026	Kiểm toán hoạt động	24	12		36	2
43	Chọn 1 trong 2 học phần						
43a	TC010	Thuế Nhà nước	39	12		51	3
43b	KT025	Kế toán DN vừa và nhỏ	39	12		51	3
44	Chọn 1 trong 3 học phần						

44a	KT023	Kế toán DN thương mại - dịch vụ	24	12		36	2
44b	KT049	Kế toán NSNN và nghiệp vụ kho bạc	24	12		36	2
44c	KT048	Kế toán Ngân sách Xã - Phường	24	12		36	2
45	Chọn 1 trong 2 học phần						
45a	KT045	Kế toán máy doanh nghiệp	15	60		75	3
45b	KT046	Kế toán máy hành chính sự nghiệp	15	60		75	3
IV.	Thực tập tốt nghiệp và làm khoá luận		-	-	450	450	10
46	Thực tập tốt nghiệp		-	-	450	450	10
Tổng cộng			1347	816	540	2703	129
V.	Khối kiến thức không tích lũy		75	180	0	255	11
1	Giáo dục thể chất		0	90	0	90	3
Bắt buộc			0	30	0	30	1
1a	CS032	Điền kinh	0	30	0	30	1
Tự chọn			0	60	0	60	2
1b	Chọn 1 trong 6 học phần sau						
1b1	CS101	Bóng chuyền	0	60	0	60	2
1b2	CS102	Cầu lông	0	60	0	60	2
1b3	CS103	Bóng đá	0	60	0	60	2
1b4	CS104	Khiêu vũ	0	60	0	60	2
1b5	CS105	Thể thao	0	60	0	60	2
1b6	CS106	Pickleball	0	60	0	60	2
2	Giáo dục quốc phòng - an ninh		75	90	0	165	8
	CS034	Học phần 1	45	0	0	45	3
	CS035	Học phần 2	30	0	0	30	2
	CS036	Học phần 3	0	30	0	30	1
	CS037	Học phần 4	0	60	0	60	2

Ghi chú: LT: Lý thuyết, TH: Thực hành, TN: Thí nghiệm, TT: Thực tập; TL: Tiểu luận, BTL: Bài tập lớn, KLTN: Khóa luận TN

(Lưu ý: 1 tín chỉ lý thuyết = 15 tiết ; 1 tín chỉ TH/TN/Thảo luận = 30 tiết; 1 tín chỉ TT tại cơ sở/Làm TL/BTL/KLTN = 45 tiết).

2.7.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO và chỉ số PI																		Số lượng I	Số lượng R	Số lượng M	Số lượng A
				PI K1.1	PI K1.2	PI K2.1	PI K2.2	PI K2.3	PI K3.1	PI S1.1	PI S2.1	PI S3.1	PI S3.2	PI S4.1	PI S4.2	PI S4.3	PI A1.1	PI A1.2	PI A2.1	PI A3.1	PI A3.2				
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương			35																						
1	CT007	Triết học Mác – Lênin	3	I								R,A						I				2	1	0	1
2	CS096	Tin học và kỹ năng số cơ bản	4		R,A								I				I					2	1	0	1
3	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	2	R						R			R,A				R					0	4	0	1
4	CT008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	R,A								R						I				1	2	0	1
5	NN101	Tiếng Anh 1	3	R							R						R,A					0	3	0	1
6	CS014	Pháp luật đại cương	2	R,A									I					I				2	1	0	1
7	CS097	Xác suất thống kê	3	R,A									I					I				2	1	0	1
8	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	R									R,A					R				0	3	0	1
9	NN102	Tiếng Anh 2	3	R							R						R,A					0	3	0	1
10	QT070	Khởi nghiệp	2	R						R,A							R					0	3	0	1

11	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	R							R						R,A				0	3	0	1
12	NN103	Tiếng Anh 3	3	R						M,A						R					0	2	1	1
13	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	2	R								R,A				R					0	3	0	1
14	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	R							R						R,A				0	3	0	1
II. Khối kiến thức cơ sở ngành			28																					
Bắt buộc			18																					
15	TC001	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3			R							R,A			R					0	3	0	1
16	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	4			R,A					I						I				2	1	0	1
17	KT014	Nguyên lý kế toán	3			R,A						I						R,A			1	2	0	2
18	KT019	Thống kê kinh tế	3			R							R,A					R			0	3	0	1
19	CS016	Pháp luật kinh tế	3			R,A					I							R			1	2	0	1
20	NN104	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	2			R					M,A						R				0	2	1	1
Tự chọn			10																					
21	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>																							
21a	QT014	Kinh tế vi mô	3				R,A							R			R				0	3	0	1

21b	QT014	Kinh tế vi mô (Giảng dạy 100% Tiếng Anh)	3				R,A							R			R					0	3	0	1
22	Chọn 1 trong 2 học phần																								
22a	QT015	Kinh tế vi mô	3				R,A							R			R					0	3	0	1
22b	QT015	Kinh tế vi mô (Giảng dạy 100% Tiếng Anh)	3				R,A							R			R					0	3	0	1
23	Chọn 1 trong 2 học phần																								
23a	QT022	Marketing căn bản	2				R,A					I					I					2	1	0	1
23b	QT034	Quản trị học	2				R,A						I				I					2	1	0	1
24	Chọn 1 trong 3 học phần																								
24a	TC004	Tài chính công	2				R					R						M				0	2	1	0
24b	QT130	Phát triển bền vững		R	R				R			R					R					0	5	0	0
24c	TC009	Thị trường chứng khoán	2						R				R				R			R		0	3	0	0
III. Khối kiến thức ngành			56																						
Bắt buộc			46																						
25	KT044	Nhập môn kế toán	2				I									I		R,A				2	1	0	1
26	KT018	Hệ thống thông tin kế toán	2		R								M						R,A			0	2	1	1

27	KT008	Kế toán tài chính 1	3				R								R					R,A		0	3	0	1	
28	TC005	Tài chính doanh nghiệp	3				M					R								M,A	0	1	2	1		
29	KT006	Kế toán tài chính 2	3				R							R						R,A		0	3	0	1	
30	TC003	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3							M,A				R				M			M	0	1	3	1	
31	KT047	Kế toán hành chính sự nghiệp	3						M							M,A			M			0	0	3	1	
32	KT043	Kế toán môi trường bền vững	2								R,A					R					R,A	0	3	0	2	
33	KT007	Kế toán tài chính 3	3						M,A							M				M		0	0	3	1	
34	KT021	Thực hành kế toán tài chính 1	3					M								M,A				M		0	0	3	1	
35	KT010	Lý thuyết kiểm toán	2						M							M				M		M,A	0	0	4	1
36	KT004	Kế toán quản trị	3							M,A					M						M	0	0	3	1	
37	KT022	Thực hành kế toán tài chính 2	3						M,A							M,A				M			0	0	3	2
38	KT009	Kiểm toán báo cáo tài chính	3							M					M						M,A	0	0	3	1	

39	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh	3					M,A			R								M	0	1	2	1
40	KT024	Kế toán thuế	3				M,A							M,A			M			0	0	3	2
41	KT042	Thực tập thực tế	2				R				M						M,A			0	1	2	1
Tự chọn			10																				
42	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>																						
42a	KT020	Kế toán quốc tế	2				R				M				R					0	2	1	0
42b	TC039	Tài chính bền vững						M			M					M				0	0	3	0
42c	KT026	Kiểm toán hoạt động	2				R							M			R			0	2	1	0
43	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>																						
43a	TC010	Thuế Nhà nước	3					R						R			R			0	3	0	0
43b	KT025	Kế toán DN vừa và nhỏ	3				R						M				M			0	1	2	0
44	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>																						
4a	KT023	Kế toán DN thương mại - dịch vụ	2				R							M,A			M			0	1	2	1
44b	KT049	Kế toán NSNN và nghiệp vụ kho bạc	2				R							M,A			M			0	1	2	1
44c	KT048	Kế toán Ngân sách Xã - Phường	2				R							M,A			M			0	1	2	1
45	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>																						

45a	KT046	Kế toán máy doanh nghiệp	3		M,A										M,A		M						0	0	3	2
45b	KT045	Kế toán máy hành chính sự nghiệp	3		M,A										M,A		M						0	0	3	2
IV. Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận			10																							
46	TT007	Thực tập tốt nghiệp	10				R			M,A		M,A						M					0	1	3	2
Tổng số TC			129																							
Tổng hợp số lượng HP:																										
Số lượng mức I			18	1	0	0	1	0	0	0	0	5	3	0	0	1	2	6	0	0	0					
Số lượng mức R			99	13	3	6	16	1	4	2	2	10	2	7	0	3	16	3	4	5	1					
Số lượng mức M			60	0	2	1	1	5	5	1	2	3	3	1	6	7	3	2	8	4	6					
Số học phần A				3	2	3	3	3	4	2	2	3	2	2	3	3	3	2	2	3	4					
Số lượng HP có hỗ trợ đạt được PLO/PI				14	5	7	18	6	9	3	4	18	8	8	6	11	21	11	12	9	7					

- **I (Introduced)** – Học phần có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu.
- **R (Reinforced)** – Học phần có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...
- **M (Mastery)** – Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được PLO. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng của PLO (còn gọi là chỉ số PI - Performance Indicator) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo cả PLO đó.
- **A (Assessed)** – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO/PI) cần được thu thập dữ liệu/minh chứng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI.

2.7.4. Kế hoạch giảng dạy

2.7.4.1. Kế hoạch giảng dạy toàn khoá (không có kỳ phụ)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phân bổ thời gian				Số TC
			LT	TL, TH, TN	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng	
Kỳ 1			201	138	-	339	18
1	CT007	Triết học Mác – Lênin	39	12		51	3
2	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	54	12		66	4
3	TC001	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ (giảng dạy 20% Tiếng Anh)	39	12		51	3
4	CS096	Tin học và kỹ năng số cơ bản	30	60		90	4
5	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	15	30		45	2
6	KT044	Nhập môn kế toán	24	12		36	2
Kỳ 2			267	96	-	363	21
1	NN101	Tiếng Anh 1	39	12		51	3
2	CT008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	24	12		36	2
3	CS097	Xác suất thống kê	39	12		51	3
4	KT019	Thống kê kinh tế	39	12		51	3
5	KT014	Nguyên lý kế toán	39	12		51	3
6	CS014	Pháp luật đại cương	24	12		36	2
7	Chọn 1 trong 2 học phần						
7a	QT014	Kinh tế vi mô	39	12		51	3
7b	QT014	Kinh tế vi mô (giảng dạy 100% Tiếng Anh)	39	12		51	3
8	Chọn 1 trong 2 học phần						
8a	QT034	Marketing căn bản (giảng dạy 20% Tiếng Anh)	24	12		36	2
8b	QT022	Quản trị học	24	12		26	2
Kỳ 3			267	96	-	363	21
1	QT070	Khởi nghiệp	24	12		36	2
2	NN102	Tiếng Anh 2	39	12		51	3
3	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	12		36	2
4	KT005	Kế toán tài chính 1	39	12		51	3
5	CS016	Pháp luật kinh tế	39	12		51	3
6	KT018	Hệ thống thông tin kế toán	24	12		36	2
7	TC005	Tài chính doanh nghiệp	39	12		51	3
8	Chọn 1 trong 2 học phần						
8a	QT015	Kinh tế vĩ mô	39	12		51	3
8b	QT015	Kinh tế vĩ mô (giảng dạy 100% Tiếng Anh)	39	12		51	3
Kỳ 4			243	114	-	357	20

1	KT006	Kế toán tài chính 2	39	12		51	3
2	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	12		36	2
3	NN103	Tiếng Anh 3	39	12		51	3
4	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh	39	12		51	3
5	KT047	Kế toán hành chính sự nghiệp	39	12		51	3
6	KT043	Kế toán môi trường bền vững	24	12		36	2
7	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	15	30		45	2
8	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>						
8a	TC004	Tài chính công	24	12		36	2
8b	QT130	Phát triển bền vững	24	12		36	2
8c	TC009	Thị trường chứng khoán	24	12		36	2
Kỳ 5			213	174	-	387	20
1	KT007	Kế toán tài chính 3	39	12		51	3
2	KT004	Kế toán quản trị	39	12		51	3
3	KT021	Thực hành kế toán tài chính 1		90		90	3
4	KT010	Lý thuyết kiểm toán	24	12		36	2
5	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	24	12		36	2
6	NN104	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	24	12		36	2
7	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>						
7a	KT020	Kế toán quốc tế (giảng dạy 20% Tiếng Anh)	24	12		36	2
7b	TC039	Tài chính bền vững	24	12		36	2
7c	KT026	Kiểm toán hoạt động	24	12		36	2
8	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>						
8a	TC010	Thuế Nhà nước	39	12		51	3
8b	KT025	Kế toán DN vừa và nhỏ	39	12		51	3
Kỳ 6			156	198	90	444	19
1	KT009	Kiểm toán báo cáo tài chính	39	12		51	3
2	KT022	Thực hành kế toán tài chính 2		90		90	3
3	TC003	Phân tích tài chính doanh nghiệp	39	12		51	3
4	KT024	Kế toán thuế	39	12		51	3
5	KT042	Thực tập thực tế			90	90	2
5	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>						
6a	KT023	Kế toán DN thương mại - dịch vụ	24	12		36	2
6b	KT049	Kế toán NSNN và nghiệp vụ kho bạc	24	12		36	2
6c	KT048	Kế toán Ngân sách Xã -Phường	24	12		36	2
7	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>						
7a	KT045	Kế toán máy doanh nghiệp	15	60		75	3
7b	KT046	Kế toán máy hành chính sự nghiệp	15	60		75	3
Kỳ 7					450	450	10
1	TT007	Thực tập tốt nghiệp			450	450	10
Tổng			1347	816	540	2703	129

2.7.4.2. Kế hoạch giảng dạy toàn khoá (có kỳ phụ)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phân bổ thời gian				Số TC
			LT	TL,TH, TN	TT tại cơ sở, Làm TL, BTL, KLTN	Tổng	
Kỳ 1			201	138	-	339	18
1	CT007	Triết học Mác – Lênin	39	12		51	3
2	CS039	Toán cho các nhà kinh tế	54	12		66	4
3	TC001	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ (Giảng dạy 20% Tiếng Anh)	39	12		51	3
4	CS038	Tin học và kỹ năng số cơ bản	30	60		90	4
5	QT071	Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề	15	30		45	2
6	KT044	Nhập môn kế toán	24	12		36	2
Kỳ 2			267	96	-	363	21
1	NN101	Tiếng Anh 1	39	12		51	3
2	CT008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	24	12		36	2
3	CS097	Xác suất thống kê	39	12		51	3
4	KT019	Thống kê kinh tế	39	12		51	3
5	KT014	Nguyên lý kế toán	39	12		51	3
6	CS014	Pháp luật đại cương	24	12		36	2
7	Chọn 1 trong 2 học phần						
7a	QT014	Kinh tế vi mô	39	12		51	3
7b	QT014	Kinh tế vi mô (Giảng dạy 100% Tiếng Anh)	39	12		51	3
8	Chọn 1 trong 2 học phần						
8a	QT034	Marketing căn bản (Giảng dạy 20% Tiếng Anh)	24	12		36	2
8b	QT022	Quản trị học	24	12		26	2
Kỳ phụ			102	36	-	138	8
1	KT005	Kế toán tài chính 1	39	12		51	3
2	KT018	Hệ thống thông tin kế toán	24	12		36	2
3	TC005	Tài chính doanh nghiệp	39	12		51	3
Kỳ 3			267	96	-	363	21
1	QT070	Khởi nghiệp	24	12		36	2
2	NN102	Tiếng Anh 2	39	12		51	3
3	CT009	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	12		36	2
4	CS016	Pháp luật kinh tế	39	12		51	3
5	KT047	Kế toán hành chính sự nghiệp	39	12		51	3
6	KT006	Kế toán tài chính 2	39	12		51	3
7	Chọn 1 trong 2 học phần						
7a	QT015	Kinh tế vĩ mô	39	12		51	3
7b	QT015	Kinh tế vĩ mô (Giảng dạy 100% Tiếng Anh)	39	12		51	3
8	Chọn 1 trong 3 học phần						

8a	TC004	Tài chính công	24	12		36	2
8b	QT130	Phát triển bền vững	24	12		36	2
8c	TC009	Thị trường chứng khoán	24	12		36	2
Kỳ 4			243	114	-	357	20
1	CT005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	12		36	2
2	KT043	Kế toán môi trường bền vững	24	12		36	2
3	NN103	Tiếng Anh 3	39	12		51	3
4	KT015	Phân tích hoạt động kinh doanh	39	12		51	3
5	CS046	Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp	15	30		45	2
6	KT004	Kế toán quản trị	39	12		51	3
7	KT007	Kế toán tài chính 3	39	12		51	3
8	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>						
8a	KT020	Kế toán quốc tế (Giảng dạy 20% Tiếng Anh)	24	12		36	2
8b	TC039	Tài chính bền vững	24	12		36	2
8c	KT026	Kiểm toán hoạt động	24	12		36	2
Kỳ phụ			87	126	-	213	10
1	KT010	Lý thuyết kiểm toán	24	12		36	2
2	KT021	Thực hành kế toán tài chính 1		90		90	3
3	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>						
3a	KT048	Kế toán DN thương mại - dịch vụ	24	12		36	2
3b	KT049	Kế toán NSNN và nghiệp vụ kho bạc	24	12		36	2
3c	KT048	Kế toán Ngân sách Xã - Phường	24	12		36	2
4	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>						
4a	TC010	Thuế Nhà nước	39	12		51	3
4b	KT025	Kế toán DN vừa và nhỏ	39	12		51	3
Kỳ 5			180	210	90	480	21
1	CT010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	24	12		36	2
2	NN104	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	24	12		36	2
3	KT009	Kiểm toán báo cáo tài chính	39	12		51	3
4	KT022	Thực hành kế toán tài chính 2		90		90	3
5	TC003	Phân tích tài chính doanh nghiệp	39	12		51	3
6	KT024	Kế toán thuế	39	12		51	3
7	KT042	Thực tập thực tế			90	90	2
8	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>						
8a	KT046	Kế toán máy doanh nghiệp	15	60		75	3
8b	KT045	Kế toán máy hành chính sự nghiệp	15	60		75	3
Kỳ 6					450	450	10
1	TT007	Thực tập tốt nghiệp			450	450	10
Tổng			1347	816	540	2703	129

3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán hệ chính quy ứng với trình độ Đại học do Trường Đại học Nghệ An xây dựng trên cơ sở khung chương trình do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành và được áp dụng cho kỳ tuyển sinh 2025.

- Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán là những quy định của nhà trường về cơ cấu, khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu cho ngành đào tạo Kế toán ứng với trình độ đào tạo bậc đại học, đó là cơ sở giúp Bộ giáo dục và đào tạo quản lý chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Nghệ An.

Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán trình độ đại học được thiết kế thuận lợi cho việc phát triển các chương trình đào tạo theo mô hình đơn ngành. Căn cứ vào mục tiêu, thời gian đào tạo, khối lượng và cơ cấu kiến thức quy định, trong quá trình thực hiện Trường Đại học Nghệ An sẽ điều chỉnh, bổ sung những học phần cần thiết để xây dựng chương trình đào tạo cụ thể trong phạm vi không dưới 120 tín chỉ.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những mô đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những mô - đun thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị cho mỗi mô đun và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2 - 3 năm/lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa Kế toán – Kiểm toán sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Nghệ An, ngày tháng năm

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỞNG KHOA

TS. Trương Quang Ngân

ThS. Phạm Đức Giáp

